

ĐỢT KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT (1897-1914)

Đứng đầu thành phố có Chánh, Phó Đốc lí với Tòa Đốc lí và Hội đồng thành phố (cho thành phố cấp I) hoặc Ủy ban thành phố (cho thành phố cấp II) Tỉnh có một số trung tâm hành chính hoặc Sở Đại lí. Tính đến năm 1919, Nam Kỳ có 64 trung tâm hành chính và Sở Đại lí. Đứng đầu các đơn vị này có Đốc phủ sứ, Tri phủ hay Tri huyện. Một số địa phương hoặc khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về chính trị hoặc quân sự có Đại lí người Pháp, đại diện trực tiếp của công sứ cai trị.

Để giúp việc cho bộ máy hành chính cai trị của Pháp, thực dân Pháp vẫn giữ hệ thống chính quyền phong kiến ở dưới làng xã, có xã trưởng, hương trưởng và Hội đồng kì hào. Nam giới có 2 loại: tráng đinh (có tài sản, phải nộp thuế) và bạch đinh (không có tài sản).

Trung Kỳ là xứ bảo hộ, vẫn duy trì "triều đình nhà Nguyễn", nhưng vua An Nam không có "thực quyền". Giúp việc vua có Hội đồng Phụ chính cùng Viện Cơ mật trông coi về đường lối lãnh đạo quốc gia, Viện Đổ sát kiểm soát hoạt động của quan lại. Còn có Hội đồng Phủ Tôn nhân để quản lí công việc của dòng họ nhà vua. Quyền hành thực sự nằm trong tay Khâm sứ Chủ tịch Hội đồng Bảo hộ Trung Kỳ. Sau khi ép

Thành Thái ra đạo dụ ngày 27-9-1897, toàn bộ quyền cai trị giao cho Tòa Khâm sứ. Hội đồng Phụ chính, Hội đồng Thượng thư đều bãi bỏ. Có Hội đồng Cơ mật gồm 6 bộ (Lại, Hình, Binh, Hộ, Lễ, Học), nhưng mọi quyết định của Hội đồng này đều phải được Khâm sứ thông qua mới chuyển lên nhà vua. Khâm sứ có quyền chủ tọa cả Hội đồng Cơ mật và Hội đồng Phủ Tôn nhân. Mỗi bộ đều có một viên chức Pháp đại diện cho Khâm sứ nắm gọi là Hội lí. Các quan lại triều đình, từ chánh nhất phẩm đến tòng tam phẩm, triều đình Huế chỉ được bổ dụng sau khi Khâm sứ chuẩn y. Quan lại từ chánh tứ phẩm trở xuống do Khâm sứ bổ nhiệm.

Khâm sứ có một Hội đồng giúp việc gồm một số viên chức người Pháp, một đại diện của Phòng Thương mại và Canh nông, hai đại diện của Viện Cơ mật. Việc xử án do một Hội đồng luận án chung cho cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ đặt tại Hà Nội giải quyết.

Trung Kỳ có 14 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Phan Rang, Bình Thuận, Đắc Lắc, thành phố Đà Nẵng là “đất nhượng địa”.

Đứng đầu tỉnh là viên Công sứ người Pháp, có cơ quan Tòa Công sứ giúp việc Cũng có các bộ phận công tác khác như ở Nam Kỳ. Nhưng ở đây (và cả Bắc Kỳ) vẫn tồn tại hệ thống tổ chức quan lại cũ của Nam triều, đứng đầu tỉnh là Tổng đốc (tỉnh lớn) hoặc Tuần phủ (tỉnh nhỏ), án

sát coi việc tư pháp, Bộ chính coi việc thuế khóa, Lãnh binh (tỉnh nhỏ) hoặc Đề đốc (tỉnh lớn) coi việc binh .

Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu (miền núi), có cáo Tri phủ, Tri huyện, Tri châu thay mặt Công sứ và Tổng đốc (Tuần phủ) cai quản từng phủ hoặc từng huyện. Có một số nha thuộc giúp việc như đề lại, lục sự, thừa phái.

Tổng là đơn vị hành chính trung gian giữa phủ, huyện với các làng, xã trực thuộc. Một phủ hay huyện có nhiều tổng (thường là dưới 10 tổng) do chánh, phó tổng cai quản. Mỗi tổng quản lí một số làng xã (thường là trên dưới 10 làng xã).

Xã và làng (thôn) là cấp cơ sở của chính quyền Nhà nước. Đứng đầu là lí trưởng, phó lí trưởng. Còn có Hội đồng kì hào, kì mục điều hành mọi công việc của làng xã. Chế độ này ở cả ba xứ Việt Nam gần giống nhau. Dume thấy rõ sự lợi hại của nó: “Duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ khi mà chúng ta đã thấy đó là một điều tốt. Theo cách tổ chức này thì mỗi làng xã sẽ là một nước cộng hoà nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương .Đó là một tập thể được tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỉ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó, những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chúng ta” .

Bắc Kỳ có cơ quan cai trị cao nhất là Phủ Thống sứ do Thống sứ người Pháp đứng đầu, có Hội đồng Bảo hộ giúp việc. Hội đồng này có thể chuyển thành Hội đồng xét xử chung cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Còn có thêm hai Phòng Thương mại và Canh nông ở hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng được cử đại biểu vào Hội đồng Bảo hộ. Bắc Kỳ có 26 tỉnh, 35 đại lí và 2 thành phố. 26 tỉnh là Bắc Giang, Bắc Cạn, Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Giang, Hải Dương, Hải Ninh, Hà Nam, Hoà Bình, Hưng Yên, Kiến An, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Phúc Yên, Phú Thọ, Quảng Yên, Sơn Tây, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Yên Bái.

Đến 20-8-1891, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cắt một số khu vực của một số tỉnh để thành lập tại Bắc Kỳ 4 đạo quan binh: Phả Lại, Lạng Sơn, Yên Bái, Sơn La. Năm 1916, đặt thêm đạo quan binh thứ 5 gồm Lai Châu và Thượng Lào. Những đạo quan binh này, chú trọng nhiều về việc bố phòng, tiểu phí, đàn áp các cuộc nổi dậy chống đối của nhân dân trong vùng.

Hệ thống chính quyền của Bắc Kỳ từ cấp tỉnh trở xuống về đại thể giống như ở Trung Kỳ.

Hầu hết các quan viên nắm quyền cai trị từ cấp xã trở lên đều thuộc giai cấp địa chủ phong kiến, câu kết với thực dân Pháp, làm tay sai cho chúng, tiếp tục áp bức bóc lột nhân dân, nhất là ở các cấp làng xã, phủ huyện, đạo, châu. Còn từ cấp tỉnh, xứ và Liên bang Đông Dương

thì quyền lực tập trung vào tay những quan chức người Pháp. Vua tôi nhà Nguyễn chỉ là bù nhìn được hưởng một số phụ cấp lương bổng do thực dân Pháp chi trả. Số công chức người Pháp ở Việt Nam nói riêng và ở Đông Dương nói chung ngày một tăng thêm và chiếm tỉ lệ cao nhất so với thuộc địa của các nước khác. Họ hưởng lương rất cao và hưởng một chế độ hưu trí đặc biệt, trở thành một lớp người sâu một đục rỗng ngân sách Đông Dương để làm giàu cho cá nhân. Năm 1907, chỉ riêng Sở Thương chính (Douane) đã có tới 3341 nhân viên, tức là chiếm tỉ lệ 1 người trên số 5000 dân.

Số viên chức người Pháp ở Đông Dương năm 1897 là 2860, năm 1902 là 3778, năm 1906 là 4390, năm 1911 là 5683 người

Vào những năm 20 của thế kỉ này, Đông Dương với 25 triệu dân, có tới 4700 quan chức người Pháp, tương đương với số lượng quan chức người Anh ở Ấn Độ, một xứ có 350 triệu dân. Tới những năm 30, số lượng đó tăng gấp 3 lần số công chức người Anh ở Ấn Độ

Lương và phụ cấp lương của một Tổng đốc người Việt là 800 đồng Đông Dương tương ứng với 750 phorăng (1 đồng Đông Dương bằng 2,5 phorăng), bằng lương và phụ cấp lương của một viên thư kí tòa sứ hạng nhì người Pháp, hoặc chỉ bằng một phần ba lương và phụ cấp lương của Công sứ hạng nhì đầu tỉnh. Ngoài tiền lương, họ còn được hưởng những khoản phụ cấp lớn và những khoản cướp đoạt tài sản, xương máu của nhân dân Việt Nam. Một cựu nghị sĩ Pháp sau khi đi thăm Đông Dương

về đã than phiền: “So với bọn viên chức thuộc địa thì những tên cướp đường còn là những người lương thiện”.

Bên cạnh tổ chức chính quyền cấp cao nhất xuống tận cơ sở, ở mỗi xứ đều có các Nha là chi nhánh của các công sở trung ương, có nhân viên hoạt động tới tỉnh, huyện, xã. Các chi nhánh này tuy đặt bên cạnh chính quyền xứ, tỉnh, song lại thuộc hệ thống dọc chịu sự điều khiển của các công sở trung ương. Hệ thống tòa án ở các xứ và tỉnh đều trực thuộc Tổng biện lí bên cạnh Toàn quyền. Cơ quan chính quyền xã chỉ làm việc hòa giải. Chỉ có tòa án tỉnh, thành phố và các Tòa án tối cao mới có quyền xử án, xử theo luật của Pháp từ thời kì Napôlêông phối hợp với luật Gia Long, hoàn toàn không có sự hiểu biết đầy đủ về phong tục tập quán Việt Nam. Khi cần khủng bố nhân dân, đàn áp dập tắt các cuộc khởi nghĩa, các hoạt động chống đối chính quyền thuộc địa, chúng thiết lập một Hội đồng đề hình (Tòa án đặc biệt) để xét xử. Hội đồng này chủ yếu tìm cách làm thật nhiều án chém và án nặng, việc xét xử chỉ làm chiếu lệ.

2. Bộ máy quân sự, cảnh sát, tòa án và nhà tù

Dume mong muốn hoàn thành bình định sớm để "phòng thủ Đông Dương", mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là ở các nước lân cận với Đông Dương". Tình hình quốc tế lúc này đang có

chiều hướng căng thẳng. Thực dân Anh tăng cường lực lượng ở căn cứ Hương Cảng và Xingapo. Đế quốc Đức có mặt ở Viễn Đông. Quân đội Nhật xâm lược Trung Quốc và nhòm ngó Đông Dương.

Thực dân Pháp triệt để thực hiện chính sách "dùng người Việt trị người Việt", dùng binh lính thuộc địa để bảo vệ thuộc địa, hoặc để lấn chiếm thuộc địa. Vì vậy, việc tăng cường lực lượng vũ trang, bắt lính người Việt là cấp bách .

Ngày 7-7-1900, chúng ra đạo luật về tổ chức quân đội thuộc địa (troupes coloniales) bao gồm vừa binh lính Pháp, vừa binh lính người bản xứ.

Ở Việt Nam, lính cơ (milice) là lực lượng bổ sung cho quân đội thuộc địa. Hội đồng phòng thủ Đông Dương do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch có quyền huy động quân đội, lập các đạo quan binh, tuyển mộ binh lính và phân bố lực lượng. Trực tiếp điều khiển quân đội ở Đông Dương là viên Tổng chỉ huy người Pháp. Dưới quyền y có Tổng tham mưu trưởng và các viên chỉ huy bộ binh , hải quân, pháo binh.

“Tính đến năm 1897, đội quân viễn chinh đã có:

- 3 liên đội bộ binh gồm 8 đại đội.
- 4 đại đội và 2 trung đội lê dương.

Phân phối như sau: 10 đại đội ở Bắc Kỳ, 2 đại đội ở Nam Kỳ, 2 trung đội ở Trung Kỳ.

Về quân lính bản xứ, con số cũng tăng nhiều:

- 3 liên đội pháo thủ Bắc Kỳ có 13 đại đội, đóng ở Bắc Kỳ.
- 1 liên đội pháo thủ Trung Kỳ có 3 đại đội đóng ở Nam Kỳ.

Súng ống trang bị cho quân lính được tăng cường, có các binh chủng mới như pháo binh (bắt đầu từ 1899), kỵ binh (1900), công binh (1903), đội cầu, thông tin, vẽ bản *đồ*... bổ sung thêm tướng tá, lấy binh lính bản xứ ngày một đông, tổ chức những đội quân dự trữ (1898), tăng cường lính da đen châu Phi (cuối 1900); lập phòng tuyển lính và dự trữ ở Hà Nội, Sài Gòn (1901).

Lúc bấy giờ, dưới quyền Tổng chỉ huy quân đội Pháp đã có đến 3 Thiếu tướng, Tổng cục trưởng hậu cần, Giám đốc quân y, Đại tá chỉ huy pháo binh, Đại tá chỉ huy công binh.

Về hải quân, có phân nhánh hạm đội Nam Kỳ và hải quân công xưởng Sài Gòn dưới quyền chỉ huy của một Đại tá hải quân; hải cảng Hồng Gai và Quảng Châu Loan do Trung tá hải quân chỉ huy, cả hai đều đặt dưới quyền một Thủy sư đô đốc chỉ huy tối cao hạm đội Viễn Đông, có chân trong Hội đồng phòng thủ Đông Dương

